

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/KDTM-ST

Ngày: 28 - 10 - 2021

V/v tranh chấp
“Hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hứa
2. Ông Nguyễn Trí Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLST-KDTM, ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán” theo Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 20 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH SX TM M.

Địa chỉ: Số 128/1, đường 1, phường 4, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Minh Q – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn T (Theo giấy ủy quyền ngày 19/11/2020).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần A.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ly H – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Duy B (Theo giấy ủy quyền ngày 03/3/2021).

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH SX TM M (Công ty M) trình bày: Từ ngày 23/8/2018 đến ngày 18/8/2020, Công ty TNHH SX TM M (Công ty M) có ký 49 hợp đồng nhận thầu sản xuất inox màu với Công ty cổ phần A (Công ty A), theo hóa đơn chứng từ và bảng đối chiếu tổng hợp công nợ quá hạn thanh toán kèm theo thì công ty A còn nợ Công ty M số tiền là 6.925.287.263đồng.

Ngày 20/10/2020, Công ty A gửi Công văn số 10/HAAN.LA.CV-20 cho Công ty M về việc xác nhận công nợ và đề nghị Công ty M xuất hóa đơn đỏ và xin trả nợ theo quý là 540.000.000đồng. Số tiền còn lại căn cứ vào Bảng đối chiếu công nợ ngày 30/9/2020 thì phía Công ty A xác nhận còn nợ là 6.925.287.263đồng.

Từ ngày 30/9/2020 cho đến nay phía Công ty A không thanh toán được số nợ nêu trên cho Công ty M. Phía Công ty M đã nhiều lần liên lạc và nhắc nhở nhưng Công ty A cứ hẹn và cố tình né tránh.

Nay công ty M yêu cầu Công ty cổ phần A trả số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 6.925.287.263đồng và tiền lãi phạt cho chậm thanh toán, từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử, lãi suất theo Điều 306 Luật Thương mại.

Ngoài ra, công ty không còn yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn công ty A trình bày: Công ty M yêu cầu Công ty A trả số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 6.925.287.263đồng và tiền lãi phạt cho chậm thanh toán, tạm tính từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử công ty A không đồng ý, và có ý kiến như sau:

- Công ty A chỉ còn nợ lại Công ty M số tiền 5.600.342.599 đồng. Số liệu thể hiện tại nội dung của “Báo cáo kết quả rà soát hợp đồng giữa Công ty A và Công ty M được lập vào ngày 14/01/2021”.

- Qua công tác kiểm tra các hợp đồng, đơn đặt hàng đang còn công nợ (hợp đồng, đơn đặt hàng chưa được thanh lý) và hồ sơ, tài liệu có liên quan, công ty A khẳng định nguyên đơn công ty M đã vi phạm nghĩa vụ về thời hạn giao hàng (tiến độ giao hàng) trên đa số các hợp đồng và đơn đặt hàng. Công ty M phải chịu trách nhiệm về các hành vi vi phạm do chính mình gây ra. Áp dụng điều khoản xử phạt được thể hiện trên nội dung các hợp đồng và đơn đặt hàng, Công ty A yêu cầu nguyên đơn phải chịu số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 6.035.358.573đồng. Chi tiết về số tiền phạt hợp đồng nói trên thể hiện tại nội dung “Bảng tổng hợp tiền phạt vi phạm hợp đồng do Công ty Cổ phần A áp dụng đối với Công ty M” được lập ngày 14/01/2021. Sau khi trừ số tiền phạt vi phạm hợp đồng vào công nợ 5.600.342.599đồng thì phía nguyên đơn đang còn nợ Công ty A là 435.015.974đồng.

- Về số tiền lãi chậm trả tạm tính và yêu cầu tiếp tục trả lãi suất chậm trả đến

ngày xét xử: Công ty A không đồng ý vì sau khi căn trừ số tiền phạt vi phạm hợp đồng vào công nợ 5.600.342.599đồng, nguyên đơn đang còn nợ Công ty A số tiền 435.015.974đồng. Vì vậy, Công ty A hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 20/01/2020, Công ty A đã nhận được Thông báo của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa ấn định thời gian cho Công ty A có đơn yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, Công ty A xác định rằng Công ty A chỉ có lời trình bày, chưa có yêu cầu phản tố.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bị đơn Công ty A có lời trình bày xác nhận có giao kết các hợp đồng nhận thầu, có ký, đóng dấu xác nhận Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/9/2020 và Công văn số 10/HAAN.LA.CV-20 ngày 20/10/2020 với Công ty M. Xét lời trình bày của bị đơn Công ty A cho rằng Công ty A chỉ còn nợ lại Công ty M số tiền 5.600.342.599 đồng theo “Báo cáo kết quả rà soát hợp đồng giữa Công ty A và Công ty M được lập vào ngày 14/01/2021”, tuy nhiên báo cáo này không được Công ty M thừa nhận, và không có xác nhận của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về lãi suất, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả lãi suất chậm thanh toán theo quy định của Luật thương mại do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Xét ý kiến của bị đơn Công ty A yêu cầu Công ty M phải chịu số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 6.035.358.573đồng nhưng xác định chưa có yêu cầu phản tố trong vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Công ty M khởi kiện yêu cầu Công ty A thanh toán tiền nhận thầu sản xuất inox màu theo hợp đồng nhận thầu giữa hai công ty. Do đó, quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán; hợp đồng được hai bên ký kết nhằm mục đích lợi nhuận và hai bên đều có đăng ký kinh doanh, nên thuộc tranh chấp về kinh doanh thương mại, được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty A có trụ sở tại địa chỉ: ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục. Qua hòa giải các đương sự đã không thỏa thuận được với nhau, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[2.1]. Công ty M và công ty A có lời trình bày thống nhất từ ngày 23/8/2018 đến ngày 18/8/2020, Công ty M và công ty A đã ký kết 49 hợp đồng nhận thầu sản xuất inox màu.

Ngày 30/9/2020, hai bên có lập Biên bản đối chiếu công nợ xác nhận số nợ mà Công ty A phải trả là 5.298.787.403 đồng và số tiền nợ đã quyết toán nhưng chưa xuất hóa đơn là 1.626.499.860 đồng. Ngày 20/10/2020, Công ty A có gửi Công văn số 10/HAAN.LA.CV-20 cho Công ty M về việc xác nhận công nợ và đề nghị Công ty M xuất hóa đơn đỏ và xin trả nợ theo quý là 540.000.000đồng. Công ty A có lời trình bày xác nhận việc ký, đóng dấu xác nhận vào Biên bản đối chiếu công nợ cũng như Công văn số 10/HAAN.LA.CV-20.

Nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Công ty M trình bày đến nay công ty A chưa thanh toán khoản tiền nào vẫn còn nợ lại tổng số tiền 6.925.287.263đồng; công ty A cho rằng chỉ còn nợ lại Công ty M số tiền 5.600.342.599 đồng và số liệu thể hiện tại nội dung của “Báo cáo kết quả rà soát hợp đồng giữa Công ty A và Công ty M được lập vào ngày 14/01/2021”. Tuy nhiên, việc này không được công ty M thừa nhận. Mặt khác, “Báo cáo kết quả rà soát hợp đồng giữa Công ty cổ phần A và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại M được lập vào ngày 14/01/2021” do công ty A cung cấp chỉ có xác nhận từ phía công ty A, không có bất cứ xác nhận (chữ ký, đóng dấu) nào từ phía công ty M, công ty A cũng không cung cấp thêm được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày trên. Do đó không có căn cứ chứng minh công ty A chỉ còn nợ lại Công ty M số tiền 5.600.342.599 đồng như lời trình bày của công ty A.

[2.3]. Công ty A cho rằng nguyên đơn M đã vi phạm nghĩa vụ về thời hạn giao hàng (tiền độ giao hàng) trên đa số các hợp đồng và đơn đặt hàng nên yêu cầu nguyên đơn phải chịu số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 6.035.358.573đồng; thể hiện “Bảng tổng hợp tiền phạt vi phạm hợp đồng do Công ty Cổ phần A áp dụng đối với Công ty TNHH SX TM M” được lập ngày 14/01/2021. Xét thấy, Bảng tổng hợp tiền phạt vi phạm hợp đồng do Công ty Cổ phần A áp dụng đối với Công ty TNHH SX TM M” được lập ngày 14/01/2021 do công ty A cung cấp cũng chỉ có xác nhận từ phía công ty A, không có bất cứ xác nhận (chữ ký, đóng dấu) nào từ phía công ty M trong khi việc vi phạm nghĩa vụ về thời hạn giao hàng không được công ty M thừa nhận. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty A xác định rằng đây là ý kiến trình bày để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty A chưa có yêu cầu phản tố trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến của Công ty A về việc yêu cầu nguyên đơn phải chịu

số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 6.035.358.573 đồng để khấu trừ vào số tiền mà nguyên đơn yêu cầu. Công ty A có quyền khởi kiện sau, bằng một vụ án khác.

Từ các phân tích trên thấy rằng, nguyên đơn khởi kiện và cung cấp được chứng cứ có xác nhận của phía bị đơn về số tiền công nợ trong khi bị đơn lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho các lời trình bày của bị đơn nên xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả tổng số tiền 6.925.287.263 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật thương mại.

[3]. Về lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu trả lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất theo Điều 306 Luật thương mại. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không có ý kiến đối với mức lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành thu thập về lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba Ngân hàng tại địa phương vào thời điểm xét xử sơ thẩm để tính tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Căn cứ kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Đức Hòa; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Phòng giao dịch Đức Hòa, Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An, mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử sơ thẩm là 11,16%/năm (tương đương 0.93%/tháng).

[4]. Về thời gian tính lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 30/9/2020 (ngày xác nhận Biên bản đối chiếu công nợ). Thấy rằng, các bên giao kết các hợp đồng từ ngày 23/8/2018 đến ngày 18/8/2020, căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ thì bị đơn vi phạm các nghĩa vụ thanh toán bắt đầu từ hợp đồng đầu tiên ngày 23/8/2018. Do đó, thời gian tính lãi mà nguyên đơn yêu cầu là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Lãi suất phát sinh từ ngày 30/9/2020 đến ngày xét xử vụ án (28/10/2021) – 01 năm 28 ngày:

$6.925.287.263 \text{ đồng} \times 11,16\% / \text{năm} \times 01 \text{ năm } 28 \text{ ngày} = 772.862.058 \text{ đồng} + 60.111.493 \text{ đồng} = 832.973.551 \text{ đồng}.$

Số tiền công ty A có trách nhiệm thanh toán cho công ty M là 7.758.260.814 đồng (trong đó tiền gốc là 6.925.287.263 đồng, tiền lãi là 832.973.551 đồng).

[5]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Về án phí: Công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 483, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 306 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ Điều 11, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH SX TM M đối với Công ty Cổ phần A về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán”.

- Buộc Công ty Cổ phần A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH SX TM M số tiền là 7.758.260.814 đồng (trong đó tiền gốc là 6.925.287.263 đồng, tiền lãi là 832.973.551 đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần A nộp 115.758.260 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước.

Hoàn lại cho Công ty TNHH SX TM M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.512.000 đồng theo biên lai số 0006913 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Đức Hòa;*
- *Chi cục THADS huyện Đức Hòa;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thanh